

PHỤ LỤC DANH MỤC
Hóa chất xét nghiệm; Vật tư, thiết bị y tế; Sinh phẩm y tế
(Kèm theo yêu cầu báo giá ngày 22/5/2025 của Công an tỉnh Lạng Sơn)

I. Danh mục hóa chất xét nghiệm				
STT	Mô tả danh mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hóa chất định lượng Urea	Thành phần: R1: TRIS pH 7.8 150 mmol/L, 2-Oxoglutarate 9 mmol/L, ADP 0.75 mmol/L, Urease ≥ 7 kU/L, GLDH (Glutamate dehydrogenase, bovine) ≥ 1 kU/L, R2: NADH 1.3 mmol/L. Dải đo: lên đến 300 mg/dL (50 mmol/L). Quy cách đóng gói: (R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests) hoặc tương đương	Hộp	3
2	Hóa chất định lượng Glucose	Thành phần: R1: TRIS buffer pH 7.8 100 mmol/L, Mg ²⁺ 4 mmol/L, ATP 2.1 mmol/L, NAD 2.1 mmol/L, R2: Mg ²⁺ 4 mmol/L, Hexokinase (HK) ≥ 7.5 kU/L, Glucose-6-phosphatedehydrogenase (G6P-DH) ≥ 7.5 kU/L. Dải đo: lên đến 500 mg/dL (30 mmol/L) . Quy cách đóng gói: (R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests) hoặc tương đương	Hộp	3
3	Hóa chất định lượng Creatinine	Thành phần: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L, R2: Picric acid 20 mmol/L. Dải đo: lên đến 14 mg/dL. Quy cách đóng gói: (R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests) hoặc tương đương	Hộp	3
4	Hóa chất định lượng GOT	Thành phần: R1: TRIS pH 7.65 110 mmol/L, L-Aspartate 320 mmol/L, MDH (malate dehydrogenase) ≥ 800 U/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥ 1200 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L. Dải đo: lên đến 600 U/L. Quy cách đóng gói: (R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests) hoặc tương đương	Hộp	3
5	Hóa chất định lượng GPT	Thành phần: R1: TRIS pH 7.15 140 mmol/L, L-Alanine 700 mmol/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥ 2300 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L. Dải đo: lên đến 600 U/L. Quy cách đóng gói: (R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests) hoặc tương đương	Hộp	3

6	Hóa chất định lượng GT FS	Thành phần: R1: TRIS pH 8.28 135 mmol/L, Glycylglycine 135 mmol/L, R2: L-Gamma-glutamyl-3-carboxy- pH 6.00 4-nitroanilide 22 mmol/L. Dải đo: lên đến 1200 U/L (20 μ kat/L) . Quy cách đóng gói: (R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests) hoặc tương đương	Hộp	3
7	Hóa chất định lượng Cholesterol	Thành phần: Good's buffer pH 6.7 50 mmol/L, Phenol 5 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) ≥ 200 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 50 U/L, Peroxidase (POD) ≥ 3 kU/L. Dải đo: lên đến 750 mg/dL (19.4 mmol/L). Quy cách đóng gói: 4x530 tests hoặc tương đương	Hộp	3
8	Hóa chất định lượng Triglycerides	Thành phần: Good's buffer pH 7.2 50 mmol/L, 4-Chlorophenol 4 mmol/L, ATP 2 mmol/L, Mg ²⁺ 15 mmol/L, Glycerokinase (GK) ≥ 0.4 kU/L, Peroxidase (POD) ≥ 2 kU/L, Lipoprotein lipase (LPL) ≥ 2 kU/L, 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L, Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO) ≥ 0.5 kU/L. Dải đo: lên đến 1000 mg/dL (12 mmol/L). Quy cách đóng gói: 4x530 tests hoặc tương đương	Hộp	3
9	Hóa chất định lượng Uric acid	Thành phần: R1: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, TOOS 1.25 mmol/L, Ascorbate oxidase $\geq 1,2$ kU/L, R2: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 1.5 mmol/L, K ₄ [Fe(CN) ₆] 50 μ mol/L, Peroxidase (POD) ≥ 5 kU/L, Uricase ≥ 250 U/L. Dải đo: lên đến 20 mg/dL (1200 μ mol/L) . Quy cách đóng gói: (R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests) hoặc tương đương	Hộp	3
10	Hóa chất định lượng HDL	Thành phần: R1: Buffer pH 6.85 20 mmol/L; Peroxidase(POD) ≥ 2000 U/L; N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)- 3,5-dimethoxyaniline sodium salt(H-DAOS) ≥ 0.7 mmol/L; R2: Buffer pH 8.15 20 mmol/L Cholesterol esterase (CHE) ≥ 400 U/L Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 700 kU/L 4-Aminoantipyrine ≥ 1.5 mmol/L Peroxidase (POD) ≥ 15000 U/L Quy cách đóng gói: (R1 6x315 test/ R2 6x315 test) hoặc tương đương	Hộp	3

11	Hóa chất định lượng LDL	Thành phần: R1: Buffer pH 6,65 20 mmol/L; Peroxidase (POD) ≥ 2000 U/L; N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)- 3,5-dimethoxyaniline (H-DAOS) 0.5 mmol/L. R2: Buffer pH 8,15 20 mmol/L; Cholesterol esterase(CHE) ≥ 2000 U/L; Cholesterol oxidase(CHO) ≥ 2000 U/L; 4-Aminoantipyrine $\geq 1,5$ mmol/L; Peroxidase (POD) ≥ 15000 U/L. Quy cách đóng gói: (R1 6x150 test/ R2 6x150 test) hoặc tương đương	Hộp	6
12	Hóa chất định lượng Albumin	Thành phần: Citrate buffer pH 4.2 30 mmol/L, Bromocresol green 0.26 mmol/L. Đóng gói: (4x250 tests) hoặc tương đương	Hộp	6
13	Hóa chất định lượng Bilirubin Total	Thành phần: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L, NaCl 150 mmol/L, R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L, HCl 130 mmol/L. Đóng gói: (R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests) hoặc tương đương	Hộp	3
14	Hóa chất định lượng Protein	Thành phần: R1: Sodium hydroxide 100 mmol/L, Potassium sodium tartrate 17 mmol/L, R2: Sodium hydroxide 500 mmol/L, Potassium sodium tartrate 80 mmol/L, Potassium iodide 75 mmol/L, Copper sulphate 30 mmol/L. Đóng gói: (R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests) hoặc tương đương	Hộp	3
15	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL/HDL	Chất hiệu chuẩn chẩn đoán in-vitro, dùng định lượng các lipid và Lp-PLA2. Quy cách đóng gói: Hộp 3x2mL hoặc tương đương	Hộp	1
16	Chất hiệu chuẩn máy	Là chất hiệu chuẩn đông khô, có chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh) và các phụ gia hóa học và vật liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Quy cách đóng gói: 6x3ml hoặc tương đương	Hộp	1
17	Chất kiểm chuẩn máy mức bình thường	Là một vật liệu kiểm soát dạng đông khô, chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh) và thuốc, các thành phần hữu cơ và vô cơ và nguyên liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Các nồng độ ở mức bình thường. Quy cách đóng gói: 6x5ml hoặc tương đương	Hộp	1

18	Chất kiểm chuẩn máy mức bệnh lý	Là một vật liệu kiểm soát dạng đông khô, có chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh), thuốc, các thành phần hữu cơ và vô cơ và nguyên liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Các nồng độ ở mức bệnh lý. Quy cách đóng gói: 6x5ml hoặc tương đương	Hộp	1
19	Dung dịch rửa có tính acid	Thành phần: Oxalic acid: 6.2% hoặc tương đương	Hộp	1
20	Dung dịch rửa có tính bazer (Kiềm)	Thành phần: Ethanol amine: 8.0% hoặc tương đương	Hộp	1

Tổng 1: 20 Khoản

II. Danh mục vật tư, thiết bị y tế

STT	Mô tả danh mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bông y tế 2x2cm gói 500g	Thành phần: 100% bông xơ tự nhiên; Công dụng: sản phẩm được dùng trong chăm sóc y tế và chăm sóc cá nhân; quy cách: 2cm x 2cm; đóng gói 500gr/túi, hoặc tương đương	Kg	3
2	Cốc đựng nước tiểu có nắp	Lọ nhựa đựng mẫu PS 50ml hoặc 55ml, có nắp nhựa màu đỏ, có nhãn, không chứa hoạt chất hoặc tương đương	Cái	3.400
3	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 5ml/cc	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, cỡ kim 23G hoặc 25G Xi lanh làm từ nhựa PP hoặc nhựa nguyên sinh khác đạt tiêu chuẩn Nguyên liệu đầu kim hoặc kim tiêm đạt tiêu chuẩn. Được tiệt trùng bằng khí E.O Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp hoặc tương đương	Cái	3.500
4	Giấy khức xạ mắt	Giấy in nhiệt sử dụng cho máy khức xạ mắt khổ 5cm hoặc tương đương	Cuộn	20

5	Giấy điện tim 3 cần	Giấy ghi kết quả đo điện tim 3 cần kích thước: 60mm x 30m, có sọc đỏ. Sử dụng trên các máy đo điện tim, máy đo điện tim gắng sức, dùng để in kết quả sau đo (đóng gói 1 cuộn), hoặc tương đương	Cuộn	50
6	Giấy điện tim 6 cần	Kích thước : K110mm x 45mm, hoặc tương đương.	Cuộn	70
7	Giấy in máy siêu âm	Hộp 10 cuộn.Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn. Kích thước 110 mm × 20 m, hoặc tương đương	Cuộn	60
8	Mỏ vệt nhựa vô trùng	Mỏ vệt phụ khoa được sản xuất từ nhựa nguyên sinh không chứa độc tố, hoặc tương đương	Cái	200
9	Găng tay y tế	Sản xuất từ cao su thiên nhiên hoặc cao su tổng hợp- sản phẩm chỉ sử dụng 1 lần- Không tiết trùngCông dụng: sản phẩm được ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực y tế, công nghiệp, kiểm nghiệm, thí nghiệm hóa chất, chế biến thực phẩm, nha khoa, chăm sóc sức khỏe...Thông số kỹ thuật:+ Độ dày tối thiểu vùng trơn nhẵn: 0,08mm+ Độ dày tối đa vùng trơn nhẵn: 2mm+ Chiều dài: 220mm+ Chiều rộng lòng bàn tay:Size S: 80 ± 10mmSize M: 95±10mmSize I17: 110±10mmLực kéo đứt:+ Trước khi già hóa nhanh: min 7,0N+ Sau khi già hóa nhanh: min 6,0NĐộ giãn dài khi đứt:+ Trước lão hoá: min 650%+ Sau lão hoá: min 500%Độ kín nước: AQL 2,5Quy cách đóng gói: 100 chiếc/ hộp hoặc tương đương	Đôi	1.000
10	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế 3 lớp vô trùng hoặc tương đương	Cái	4.000
11	Ống nghiệm Chimily	Màu sắc: xám Kích thước: 12x75mm, Thành phần: NaF(sodium flouride)-Heparin/NaF-EDTA, Vạch định mức: 1ml, 2ml, Vật liệu làm ống: Nhựa PP, Đóng gói: 2400 ống/ Carton (100 ống/khay, 24 khay/carton), hoặc tương đương	Ống	3.400
12	Ống nghiệm Heparin	Màu sắc: Đen, Kích thước: 12x75mm, Thành phần:Lithium Heparin/ Sodium Heparin, Vạch định mức: 1ml, 2ml, Đóng gói: 2400 ống/ Carton (100 ống/khay, 24 khay/carton), hoặc tương đương	Ống	3.400
13	Đầu côn vàng	Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm; Dung tích: 0-100ul; Quy cách đóng gói: 1000 cái/túi hoặc tương đương	Túi	4

14	Cồn 70 độ - Chai 500ml	Cồn 70 độ, Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng, chuyên dùng trong y tế, hoặc tương đương.	Chai	6
15	Đè lưỡi gỗ tiết trùng	Đặc điểm:Được chế biến từ gỗ tự nhiên, thơm, đồng nhất, không lỗi, không cong vênh. Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi đưa ra thành phẩm nên đạt độ cứng, độ nhẵn cao an toàn trong sử dụng.Công dụng:Dùng để khám miệng, lưỡi, họng. Sản phẩm đã tiết trùng và chỉ dùng một lần, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân trước sự lây nhiễm của các bệnh nguy hiểm qua đường miệng.Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp, hoặc tương đương	Cái	3.400
16	Phim Xquang 20x25cm (8x10)	Hộp 150 tờ; kích thước : 20x25cm (8x10 inch) Kích cỡ: 20X25cm Phim dùng cho chụp X-Quang y tế. Tương thích với máy in phim khô Drypix series: Drypix Plus (4000), Drypix Smart (6000), Drypix 7000, Drypix Edge (8000), hoặc tương đương	Tờ	3.750
17	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp	Gạc phẫu thuật được làm từ vải dệt hút nước. Gạc có độ thấm hút cao. Mật độ, trọng lượng tùy thuộc nhu cầu của khách hàng; sản phẩm có quy cách, hình dạng, kích thước 10cm x 10cm x8 lớp. Đóng gói 10 miếng/gói, hoặc tương đương	Gói	500
18	Băng dính cá nhân y tế	Băng: Vải Viscose và Polyamide co giãn, không thấm nước. Đệm thấm dịch: Màu trắng gồm bông và lớp lưới Polyethylene không gây dính. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích cỡ miếng băng 1,9cm x 7,2cm (đóng gói 102 miếng/hộp) hoặc tương đương	Miếng	3.672
19	Bóng đèn máy nội soi Tai mũi họng	Bóng sáng vàng, có đuôi cắm tích hợp hoặc tương đương	Cái	10
20	Huyết áp cơ ALPK2	Máy đo huyết áp cơ đồng hồ, kèm ống nghe hoặc tương đương	Bộ	4
Tổng 2: 20 khoản				

III. Danh mục sinh phẩm y tế				
STT	Mô tả danh mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Test viêm gan B	- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần- Không cần dung dịch đệm (lo Buffer).- Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/-1oC . - Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40oC- Không phản ứng chéo với: Chikungunya, Zika, S.pneumoniae, S.pyogenese, Legionella pneumoniae, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1, H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella typhi, Rotavirus typ I, II, III, IV-Thành phần chính: Vạch thử: kháng thể đơn dòng kháng HBs; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY-gàHàm lượng:- Kháng thể đơn dòng kháng HBs: 0,75 ± 0,15µg3- Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà: 0,6 ± 0,12µg- Kháng thể đơn dòng kháng HBs-gắn keo vàng: 0,08± 0,16µg- IgY gà- gắn keo vàng: 0,015 ± 0,003µg- Giới hạn phát hiện: phát hiện được HBsAg chủng ADR và chủng AYW từ nồng độ 0.01562 µg/ml, và chủng ADW từ nồng độ 0.03125 µg/ml- Khay thử được đóng gói từng túi nhôm riêng lẻ, có túi hút ẩm; Bộ kit cung cấp bao gồm khay thử và ống pipet nhựa dùng 1 lần, hoặc tương đương	Test	3.500
2	Test viêm gan C	- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần (tĩnh mạch và mao mạch) người. - Độ nhạy: 98,9%, độ đặc hiệu: 100% - Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu: Ribavirin, Caffein, Ethanol, máu toàn phần của phụ nữ mang thai,...Không phản ứng chéo với các chủng vi sinh vật: Viêm gan A, B, Influenza A/B, Dengue, Rotavirus, Syphilis, Rubella, Salmonella,... - Bảo quản: 2-40oC - Nằm trong danh sách WHO PQ - Kit thử ổn định 13 tuần ở nhiệt độ 55±1°C - Thành phần chính: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người, kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Vạch chứng: Kháng nguyên HCV NS3/NS4/NS5/lõi tái tổ hợp - gắn keo vàng; IgY gà-gắn keo vàng, hoặc tương đương	Test	3.500

3	Que test nước tiểu 11 thông số Combistik	Que thử nước tiểu 11 Thông số sử dụng cho máy nước tiểu Combostik R-50S (đóng gói hộp 100 test), hoặc tương đương	Test	400
4	Que test nước tiểu 11 thông số	100 test/hộpQue thử phân tích nước tiểu sử dụng để phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: ASC, GLU, BIL, KET, SG, BLO, pH, PRO, URO, NIT, LEU. Que thử sử dụng một lần, hoặc tương đương	Test	3.000
Tổng 3: 04 khoản				
Tổng cộng: 1+2+3: 44 khoản				